

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
Phòng Tài chính Kế toán

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III/2014 – Hợp nhất

Hà Nội, tháng 09 năm 2014



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Tài sản		
100	A . Tài sản ngắn hạn	282.371.949.995	280.019.885.143
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	67.424.887.981	60.206.875.546
111	1. Tiền	49.041.745.776	2.051.875.546
112	2. Các khoản tương đương tiền	18.383.142.205	58.155.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn	-	-
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	207.811.108.692	211.022.350.128
131	1. Phải thu khách hàng	89.612.596.300	76.667.227.852
132	2. Trả trước cho người bán	117.418.365.260	133.294.605.184
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	780.147.132	1.060.517.092
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	-	-
140	IV. Hàng tồn kho	2.694.328.278	2.581.590.146
141	1. Hàng tồn kho	2.694.328.278	2.581.590.146
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	4.441.625.044	6.209.069.323
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	54.295.186	91.340.970
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	-	1.650.494.981
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	4.387.329.858	4.467.233.372

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
200	B. Tài sản dài hạn	2.885.744.210.643	3.066.894.765.035
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-
212	2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	-	-
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ	-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác	-	-
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	-	-
220	II. Tài sản cố định	2.884.694.281.205	3.065.910.834.303
221	1. Tài sản cố định hữu hình	2.883.695.480.474	3.065.472.705.911
222	- Nguyên giá	3.335.993.061.253	3.335.020.687.890
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(452.297.580.779)	(269.547.981.979)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
225	- Nguyên giá	-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	184.597.539	85.983.018
228	- Nguyên giá	264.010.432	146.706.056
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(79.412.893)	(60.723.038)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	814.203.192	352.145.374
240	III. Bất động sản đầu tư	-	-
241	- Nguyên giá	-	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	822.581.180	822.581.180
251	1. Đầu tư vào công ty con	-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác	1.950.000.000	1.950.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(1.127.418.820)	(1.127.418.820)
260	V. Tài sản dài hạn khác	227.348.258	161.349.552
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	227.348.258	161.349.552
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác	-	-
270	Tổng cộng Tài sản	3.168.116.160.638	3.346.914.650.178

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Nguồn vốn		
300	A . Nợ phải trả	2.124.036.644.597	2.325.340.792.944
310	I. Nợ ngắn hạn	214.438.436.812	399.111.879.521
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	75.147.000.000	229.394.000.000
312	2. Phải trả người bán	102.755.613.976	126.915.168.477
313	3. Người mua trả tiền trước	302.460.000	302.460.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18.194.512.143	19.966.490.897
315	5. Phải trả người lao động	1.263.159.584	4.828.592.699
316	6. Chi phí phải trả	6.212.042.708	2.293.848.128
317	7. Phải trả nội bộ	-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	7.140.237.886	15.554.858.297
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.423.410.515	(143.538.977)
327	12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	-	-
330	II. Nợ dài hạn	1.909.598.207.785	1.926.228.913.423
331	1. Phải trả dài hạn người bán	-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ	256.920.653.916	310.865.452.999
333	3. Phải trả dài hạn khác	-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	1.652.677.553.869	1.615.363.460.424
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	-	-
339	9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	-
400	B . Vốn chủ sở hữu	1.044.079.516.041	1.021.573.857.234
410	I. Vốn chủ sở hữu	1.044.079.516.041	1.021.573.857.234
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	908.064.640.000	887.170.430.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	50.415.892.000	50.415.892.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu	1.219.981.818	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	4.795.988.418	4.982.515.476
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	3.824.702.921	2.791.248.161
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	75.758.310.884	76.213.771.597
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp	-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
432	2. Nguồn kinh phí	-	-
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
440	Tổng cộng Nguồn vốn	3.168.116.160.638	3.346.914.650.178

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		1.909,86	2.001,31
- USD		1.909,86	2.001,31
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu



Trần Thị Minh Trung

Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Phương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III/2014- Hợp nhất

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	196.752.020.103	152.018.750.627	401.773.908.792	222.797.408.411
Thành phẩm (điện)		196.752.020.103	152.018.750.627	401.773.908.792	222.797.408.411
Hoạt động khác				-	-
2 Các khoản giảm trừ	02				-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	196.752.020.103	152.018.750.627	401.773.908.792	222.797.408.411
4 Giá vốn hàng bán	11	120.879.974.512	68.109.167.735	226.268.056.853	114.239.170.433
Thành phẩm (điện)		120.879.974.512	68.109.167.735	226.268.056.853	114.239.170.433
Hoạt động khác			-	-	-
5 Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	75.872.045.591	83.909.582.892	175.505.851.939	108.558.237.978
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	407.603.111	31.763.106	1.814.940.049	331.926.548
7 Chi phí tài chính	22	42.205.596.564	47.174.905.220	127.771.259.926	74.377.251.900
Trong đó: - Chi phí lãi vay		42.029.414.630	46.812.988.437	127.543.541.976	73.851.139.800
8 Chi phí bán hàng	24				-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.567.465.974	1.727.571.823	16.271.567.406	3.669.598.310
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30	27.506.586.164	35.038.868.955	33.277.964.656	30.843.314.316
11 Thu nhập khác	31	5.000.000		274.309.091	17.601
12 Chi phí khác	32	203.000.000	72.000.033	323.270.000	260.984.033
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(198.000.000)	(72.000.033)	(48.960.909)	(260.966.432)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50	27.308.586.164	34.966.868.922	33.229.003.747	30.582.347.884
15 Chi phí thuế TN hiện hành	51	4.416.472.160	6.966.712.025	5.355.574.448	6.966.712.025
16 Chi phí thuế TN hoãn lại	52				-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	22.892.114.004	28.000.156.897	27.873.429.299	23.615.635.859
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	257	336	313	283
Cổ phiếu lưu hành bình quân		89.086.498	83.410.251	89.086.498	83.410.251

Người lập biểu

Trần Thị Minh Trung

Kế toán trưởng

Nguyễn Tùng Phương



Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu		433.283.144.166	174.858.796.455
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(6.779.765.121)	(3.330.935.182)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(17.945.463.415)	(8.724.383.505)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(123.721.353.917)	(72.966.903.690)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(14.914.870.202)	(3.501.768.313)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		50.200.752.708	161.794.972.421
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(156.883.063.525)	(206.775.105.915)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		163.239.380.694	41.354.672.271
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(38.729.105.940)	(237.054.990.962)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		3.636.364	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.651.875.498	215.133.062
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(37.073.594.078)	(236.839.857.900)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	20.113.820.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		92.201.560.254	255.515.546.787
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(209.134.466.809)	(105.455.000.000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.002.400.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(118.935.306.555)	170.174.366.787
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		7.230.480.061	(25.310.818.842)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		60.194.407.920	55.440.081.514
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	67.424.887.981	30.129.262.672

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu

leg

Trần Thị Minh Trung

Kế toán trưởng

Phuong

Nguyễn Tùng Phương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 03 tháng 06 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20 tháng 12 năm 2013.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.000.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một nghìn tỷ đồng*).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tầng 3 CT1 - Số 583 - Nguyễn Trãi - Hà Đông – Hà Nội

Công ty có các đơn vị trực thuộc:

Tên	Địa chỉ
- Dự án Thủy điện Bắc Bình	Huyện Bắc Bình - Tỉnh Bình Thuận
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	Huyện Bắc Bình - Tỉnh Bình Thuận
- Dự án Thủy điện Khe Bó	Huyện Tương Dương - Tỉnh Nghệ An
- Nhà máy Thủy điện Khe Bó	Huyện Tương Dương - Tỉnh Nghệ An
- Trung tâm Tư vấn Thiết kế	Số 583 Nguyễn Trãi – Hà Đông - Hà Nội

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 03 tháng 06 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06 tháng 06 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20 tháng 12 năm 2013, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Tư vấn đấu thầu;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Khảo sát địa chất thủy văn, khảo sát địa chất công trình xây dựng, thủy lợi, giao thông;
- Tư vấn lập dự án kinh doanh (không bao gồm tư vấn pháp luật, tư vấn thuế và tài chính);
- Tư vấn lắp đặt máy móc và thiết bị năng lượng, hướng dẫn vận hành, xử lý sự cố và sửa chữa máy điện;
- Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình thủy điện;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công trình công nghiệp;
- Thiết kế công trình thủy lợi, thủy điện;
- Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Tư vấn đền bù, giải phóng mặt bằng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);

- Tư vấn, thiết kế đường dây và trạm biến áp đến 110KV. Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp;
- Tư vấn, giám sát thi công xây dựng (công trình xây dựng điện thế 220KV);
- Xuất nhập khẩu những mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Xây lắp công trình điện;
- Dịch vụ phục vụ khách du lịch; kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Đào tạo nghề cơ khí, điện, điện tử tin học (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Dịch vụ xúc tiến việc làm;
- Buôn bán vật tư, thiết bị điện, thiết bị tin học;
- Sản xuất thiết bị điện;
- Tư vấn xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất, phân phối, bán điện;

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Nhà máy Thủy điện Khe bố vận hành phát điện thương mại tổ máy 1 vào ngày 12/05/2013 và tổ máy 2 vào ngày 29/08/2013, nên đến thời điểm này Công ty mới thực hiện trích khấu hao tài sản để đưa vào chi phí SXKD. Do vậy quý III/2013 số khấu hao tổ máy 2 của Nhà máy chỉ trích 1 tháng 9, khấu hao của nhà máy quý III năm 2014 trích đủ 3 tháng vì vậy số khấu hao trong giá vốn tăng so với năm 2013.

1. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản thiết bị khác	05 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	02 - 10 năm

Giá trị tạm tăng tài sản cố định hình thành từ xây dựng cơ bản được xác định theo giá trị thực hiện đầu tư nếu tập hợp đủ chi phí vào giá thành công trình, hoặc theo tổng dự toán / tổng mức đầu tư được phê duyệt.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Cụ thể, dự phòng khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại điều lệ, quy chế quản lý và hạch toán kinh doanh của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam.

2.13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ

khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nhà máy Thủy điện Bắc Bình là Dự án đầu tư vào lĩnh vực ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, theo Thông tư số 130/2008 ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính, thu nhập phát sinh của Nhà máy Thủy điện Bắc Bình được miễn thuế 3 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 5 năm tiếp theo kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động là năm 2009. Năm 2012, thu nhập từ hoạt động kinh doanh của nhà máy được giảm 50% thuế Thu nhập doanh nghiệp.

2.17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Điều lệ Công ty, Quy chế quản lý và hạch toán kinh doanh của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

	Đơn vị tính: VND	
	30/09/2014	01/01/2014
01- TIỀN		
- Tiền mặt	438.384.675	383.127.798
- Tiền gửi ngân hàng	48.603.361.101	1.668.747.748
- Tiền đang chuyển	18.383.142.205	58.155.000.000
- Các khoản tương đương tiền	67.424.887.981	60.206.875.546
03- CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	30/09/2014	01/01/2014
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	780.147.132	1.060.517.092
Cộng	780.147.132	1.060.517.092
04- HÀNG TỒN KHO	30/09/2014	01/01/2014
- Nguyên liệu, vật liệu	118.607.057	122.129.293
- Công cụ, dụng cụ	54.185.135	42.388.620
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.521.536.086	2.417.072.233
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2.694.328.278	2.581.590.146
05- THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	30/09/2014	01/01/2014
- Thuế GTGT	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	-	-
Cộng	-	-

08- TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật liển trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định					
1. Số dư đầu năm	1.645.023.618.287	1.683.393.118.325	6.267.096.877	336.854.401	3.335.020.687.890
2. Số lũy kế tăng trong kỳ	-	-	1.151.800.000	185.303.818	1.337.103.818
3. Số lũy kế giảm trong kỳ	-	-	364.730.455	-	364.730.455
4. Số cuối kỳ	1.645.023.618.287	1.683.393.118.325	7.054.166.422	522.158.219	3.335.993.061.253
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	109.265.781.469	155.583.662.450	4.466.502.825	232.035.235	269.547.981.979
2. Số lũy kế tăng trong kỳ	48.955.190.625	133.710.608.406	411.068.974	37.461.250	183.114.329.255
3. Số lũy kế giảm trong kỳ	-	-	364.730.455	-	364.730.455
4. Số cuối kỳ	158.220.972.094	289.294.270.856	4.512.841.344	269.496.485	452.297.580.779
III. Giá trị còn lại					
1. Số dư đầu năm	1.535.757.836.818	1.527.809.455.875	1.800.594.052	104.819.166	3.065.472.705.911
2. Số cuối kỳ	1.486.802.646.193	1.394.098.847.469	2.541.325.078	252.661.734	2.883.695.480.474

10-TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định						
1. Số dư đầu năm	-	-	-	103.979.054	42.727.002	146.706.056
2. Số lũy kế tăng trong kỳ	-	-	-	68.216.788	91.814.590	160.031.378
3. Số lũy kế giảm trong kỳ	-	-	-	-	42.727.002	42.727.002
4. Số cuối kỳ	-	-	-	172.195.842	91.814.590	264.010.432
II. Giá trị hao mòn						
1. Số dư đầu năm	-	-	-	38.979.732	21.743.306	60.723.038
2. Số lũy kế tăng trong kỳ	-	-	-	9.566.007	36.426.261	45.992.268
3. Số lũy kế giảm trong kỳ	-	-	-	-	27.302.413	27.302.413
4. Số cuối kỳ	-	-	-	48.545.739	30.867.154	79.412.893
III. Giá trị còn lại						
1. Số đầu năm	-	-	-	64.999.322	20.983.696	85.983.018
2. Số cuối kỳ	-	-	-	123.650.103	60.947.436	184.597.539

11- CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2014	01/01/2014
Xây dựng cơ bản dở dang	787.116.828	338.953.370
- Dự án Thủy điện Bắc Bình	787.116.828	338.953.370
Mua sắm TSCĐ	27.086.364	13.192.004
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	13.192.004
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	27.086.364	-
- Nhà máy Thủy điện Khe Bó	-	-
Cộng	814.203.192	352.145.374

13- ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC:

	30/09/2014	01/01/2014
- Đầu tư dài hạn khác	1.950.000.000	1.950.000.000
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Cẩm Sơn	1.950.000.000	1.950.000.000
Cộng	1.950.000.000	1.950.000.000

14- CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2014	01/01/2014
- Chi phí công cụ, dụng cụ	227.348.258	161.349.552
Cộng	227.348.258	161.349.552

15- VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2014	01/01/2014
Vay ngắn hạn	75.147.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	229.394.000.000

	75.147.000.000	229.394.000.000
Cộng		
16- THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	30/09/2014	01/01/2014
- Thuế GTGT	5.521.175.346	2.320.918.030
- Thuế TNDN	3.493.382.664	13.052.678.418
- Thuế tài nguyên	4.886.232.077	249.951.474
- Các loại thuế khác	94.852.396	78.577.079
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.198.869.660	4.264.365.896
	18.194.512.143	19.966.490.897
17- CHI PHÍ PHẢI TRẢ	30/09/2014	01/01/2014
- Chi phí phải trả khác	6.212.042.708	2.293.848.128
Cộng	6.212.042.708	2.293.848.128
18- CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	30/09/2014	01/01/2014
- Kinh phí công đoàn	19.384.723	42.342.049
- Bảo hiểm xã hội	37.301.746	76.773.718
- Bảo hiểm y tế	-	11.967.144
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	4.134.503
- Lợi nhuận chia cho các cổ đông	5.125.513.627	6.967.808.760
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.958.037.790	8.451.832.123
Cộng	7.140.237.886	15.554.858.297
20- VAY VÀ NỢ DÀI HẠN	30/09/2014	01/01/2014
Vay dài hạn	1.652.677.553.869	1.615.363.460.424
Cộng	1.652.677.553.869	1.615.363.460.424

22- VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
							Tổng cộng	
Số dư đầu năm trước	816.056.610.000	50.415.892.000	-	4.982.515.476	2.791.248.161	24.565.181.232	898.811.446.869	
Tăng vốn trong năm	71.113.820.000					51.672.738.012	122.786.558.012	
Tăng khác	-		286.498.504				286.498.504	
Giảm khác	-		(286.498.504)			(24.147.647)	(310.646.151)	
Số dư cuối năm trước	887.170.430.000	50.415.892.000	-	4.982.515.476	2.791.248.161	76.213.771.597	1.021.573.857.234	
Tăng vốn trong năm	20.894.210.000						20.894.210.000	
Lãi trong năm nay						27.873.429.299	27.873.429.299	
Trích lập các quỹ				1.033.454.760	1.033.454.760		2.066.909.520	
Giảm khác				(1.219.981.818)		(28.328.890.012)	(29.548.871.830)	
Số dư cuối kỳ	909.284.621.818	50.415.892.000	-	4.795.988.418	3.824.702.921	75.758.310.884	1.044.079.516.041	

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2014	%	01/01/2014	%
	VND		VND	
Vốn góp của Tổng công ty phát điện 1 (Genco)	357.500.000.000	39,37%	350.000.000.000	39,45%
Vốn góp của Công đoàn Điện lực Việt Nam	29.725.000.000	3,27%	29.000.000.000	3,27%
Vốn góp của Công đoàn Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	1.025.000.000	0,11%	1.000.000.000	0,11%
Vốn góp của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	103.525.000.000	11,40%	101.000.000.000	11,38%
Vốn góp của Công ty Cổ phần Miền Đông	46.920.630.000	5,17%	45.776.230.000	5,16%
Vốn góp của các đối tượng khác	369.369.010.000	40,68%	360.394.200.000	40,62%
- Vốn góp của pháp nhân	619.210.000	0,07%	604.110.000	0,07%
- Vốn góp của thể nhân	368.749.800.000	40,61%	359.790.090.000	40,55%
Cộng	908.064.640.000	100%	887.170.430.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

30/09/2014 **01/01/2014**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	908.064.640.000	887.170.430.000
- Vốn góp đầu năm	887.170.430.000	816.056.610.000
- Vốn góp tăng trong năm	20.894.210.000	71.113.820.000
- Vốn góp cuối năm	908.064.640.000	887.170.430.000

d. Cổ phiếu

	30/09/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.806.464	88.717.043
- Cổ phiếu phổ thông	90.806.464	88.717.043
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	90.806.464	88.717.043
- Cổ phiếu phổ thông	90.806.464	88.717.043

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu

e. Các quỹ của Công ty

	30/09/2014	01/01/2014
Quỹ đầu tư phát triển	4.795.988.418	4.982.515.476
Quỹ dự phòng tài chính	3.824.702.921	2.791.248.161
Cộng	8.620.691.339	7.773.763.637

VI- Thông tin bổ sung trong các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

25- TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	LK từ DN đến cuối kỳ này năm nay	LK từ DN đến cuối kỳ này năm trước
Doanh thu bán điện thương phẩm	401.773.908.792	222.797.408.411
- Nhà máy Thủy điện Nậm Má	6.499.930.365	4.685.365.752
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình (*)	75.466.114.506	57.995.152.516
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô (**)	319.807.863.921	160.116.890.143
Doanh thu khác	-	-
Cộng	401.773.908.792	222.797.408.411

27- DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	LK từ DN đến cuối kỳ này năm nay	LK từ DN đến cuối kỳ này năm trước
Doanh thu bán điện thương phẩm	401.773.908.792	222.797.408.411
- Nhà máy Thủy điện Nậm Má	6.499.930.365	4.685.365.752
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	75.466.114.506	57.995.152.516
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô	319.807.863.921	160.116.890.143
Doanh thu khác	-	-
Cộng	401.773.908.792	222.797.408.411

28- GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	LK từ DN đến cuối kỳ này năm nay	LK từ DN đến cuối kỳ này năm trước
Giá vốn điện thương phẩm	226.268.056.853	114.239.170.433
- Nhà máy Thủy điện Nậm Má	4.272.953.979	2.797.766.556
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	40.693.688.292	34.070.829.984
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô	181.301.414.582	77.370.573.893
Cộng	226.268.056.853	114.239.170.433

29- DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	LK từ DN đến cuối kỳ này năm nay	LK từ DN đến cuối kỳ này năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.726.135.241	209.623.361
- Công ty	1.718.981.731	190.258.222
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	2.991.000	2.576.900
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô	4.122.000	413.500
- Trung tâm tư vấn thiết kế	40.510	16.374.739
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	88.804.808	122.303.187
Cộng	1.814.940.049	331.926.548

30- CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	LK từ DN đến cuối kỳ này năm nay	LK từ DN đến cuối kỳ này năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	227.717.950	526.112.100
Chi phí lãi vay Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	11.147.436.967	15.282.069.508
Chi phí lãi vay Nhà máy Thủy điện Khe Bô	116.339.852.099	58.569.070.292
Chi phí khác	56.252.910	
Cộng	127.771.259.926	74.377.251.900

31- CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	LK từ DN đến cuối kỳ này năm nay	LK từ DN đến cuối kỳ này năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.355.574.448	6.966.712.025
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.355.574.448	6.966.712.025

33- CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	LK từ DN đến cuối kỳ này năm nay	LK từ DN đến cuối kỳ này năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	915.228.270	386.522.038
Chi phí nhân công	16.254.800.314	6.314.335.471
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	450.977.512	213.025.074
Chi phí khấu hao tài sản cố định	182.950.821.514	94.599.795.919
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.234.200.727	790.810.428
Thuế, phí và lệ phí	32.406.357.726	13.118.428.409
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.814.821.697	1.220.045.202
Chi phí khác bằng tiền	5.512.416.499	1.265.806.202
Cộng	242.539.624.259	117.908.768.743

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc tài chính năm: Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

3- Thông tin về các bên liên quan:

Mối quan hệ	LK từ DN đến cuối kỳ này năm nay	LK từ DN đến cuối kỳ này năm trước
Doanh thu bán hàng		
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	6.471.875.892	4.685.365.752
Công ty Mua bán điện EVN	395.273.978.427	218.112.042.659
Trà cổ tức		
Tổng Công ty Điện lực Việt Nam	9.500.000.000	
Công ty Cổ phần Miền Đông	1.144.400.000	
Công ty Cổ phần nhiệt điện Phả Lại	2.525.000.000	1.000.000.000

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý):

4.1- Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, phân phối, bán điện;

4.2- Khu vực địa lý: Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam

4.3- Trình bày về tài sản:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính:				
Tiền và các khoản tương đương	67.424.887.981		60.206.875.546	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	90.392.743.432		77.727.744.944	
Đầu tư dài hạn	1.950.000.000	(1.127.418.820)	1.950.000.000	(1.127.418.820)
CỘNG	159.767.631.413	(1.127.418.820)	139.884.620.490	(1.127.418.820)
Nợ phải trả tài chính:				
Vay và nợ (dài hạn+ngắn hạn)				
Phải trả người bán				
Chi phí phải trả				
CỘNG				

5- Thông tin so sánh: Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính do Công ty lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013.

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác:

- Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

- Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

- Rủi ro về giá: Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm lập báo cáo chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

- Rủi ro về tỷ giá hối đoái: Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Người lập biểu

Trần Thị Minh Trung

Kế toán trưởng

Nguyễn Tùng Phương

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

